

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM
Số:46/2020/QĐST – DS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N, ngày 29 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 21 tháng 9 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 47/2020/TLST – DS ngày 07 tháng 4 năm 2020;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số X Hàng V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kỳ Ph – Phó giám đốc phụ trách phòng giao dịch N - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Kon Tum; *(theo Quyết định số 804/QĐ-BIDV ngày 22-8-2019 về ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Đ và Giấy ủy quyền số 746/UQ-BIDV-KT ngày 25-5-2020 của Giám đốc Ngân hàng Đ – Chi nhánh Kon Tum).*

Địa chỉ: Số Y đường H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

- Bị đơn: Ông Chu Văn H; sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lãng Thị M; sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

Bà Phạm Thị Kh; sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Ngày 16-8-2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ với ông Chu Văn H ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/11319279/HĐTD; Ngân hàng đã giải ngân cho ông Chu Văn H vay số tiền 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*), thời hạn vay 11 tháng, mục đích vay chăm sóc cà phê, mức lãi suất cho vay trong hạn 8,5%/năm và điều chỉnh theo định kỳ, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Ngân hàng TMCP Đ với vợ chồng ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M thỏa thuận thống nhất đến ngày 29-9-2020 ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M cùng liên đới có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ: (Số tiền dư nợ gốc 750.000.000đ + tiền lãi trong hạn 139.128.767đ + tiền lãi quá hạn 46.423.973đ); tổng cả nợ gốc và lãi là 935.552.740đ (*Chín trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm lăm mươi hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Đ với ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M: Kể từ ngày 30-9-2020 nếu ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M phải hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.700.000đ (*Hai triệu, bảy trăm nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M chậm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4. Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Nếu hết ngày 29-9-2020 ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền dư nợ gốc, lãi và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định trên thì Ngân hàng TMCP Đ được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/11319279/HĐBĐ, ngày 16-8-2018, để thu hồi nợ. Các tài sản bảo đảm gồm:

-Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ thửa đất: Đường H, thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 759538; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 09-7-2018 cho ông Chu Văn H.

-Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 58 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 272964; do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 27-01-2016 cho ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M.

Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M.

Riêng đối với tài sản bảo đảm là thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ thửa đất: Đường H, thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 759538; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 09-7-2018 cho ông Chu Văn H. Trong đó có phần nhà kho bà Phạm Thị Kh xây dựng trên diện tích đất 81,5m² đã được xác định theo sơ đồ trích lục thửa đất ngày 12-8-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất N giúp Tòa trong việc xem xét, thẩm định tại chỗ (có kèm theo) thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6, không thuộc quyền sở hữu của ông Chu Văn H mà do bà Phạm Thị Kh đã xây dựng và sử dụng. Phần tài sản xây dựng trên đất còn lại là của ông Chu Văn H.

Để bảo đảm cho việc xử lý tài sản: Nếu bà Phạm Thị Kh đủ điều kiện được nhận chuyển nhượng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 và phần tài sản của ông Chu Văn H gắn liền với đất thì Ngân hàng TMCP Đ không phải hỗ trợ cho việc tháo dỡ tài sản để trả lại đất. Trong trường hợp bà Phạm Thị Kh không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 và phần tài sản của ông Chu Văn H gắn liền với đất thì Ngân hàng TMCP Đ có trách nhiệm hỗ trợ cho bà Phạm Thị Kh

số tiền 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*) để bà Phạm Thị Kh có trách nhiệm tháo dỡ phần nhà kho đã xây dựng trên diện tích đất 81,5m² thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 để giao lại phần đất đã sử dụng cho cơ quan Thi hành án có thẩm quyền trong việc xử lý tài sản.

2.5. Về án phí:

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Ông Chu Văn H và bà Lăng Thị M phải nộp 21.388.000đ (*Hai mươi một triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng TMCP Đ được nhận lại 19.028.000đ (*Mười chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002353 ngày 07-4-2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Những người liên quan;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo